

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ M
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/HNST

Ngày 27 - 02 - 2019

V/v Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ M – TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ánh Phương**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Phan Thị Đẹp**.

2. Ông **Nguyễn Văn Long**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Tuấn Tín** – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M tham gia phiên tòa: ông **Tổng Việt Nhân** – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2019, tại Toà án nhân dân thành phố M tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 718/2018/TLST-HNGĐ ngày 03/12/2018, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐST-HNGĐ ngày 14/02/2019, giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Ông **Trần Minh Th**, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: 33/3A đường G, phường S, thành phố M, Tiền Giang.

2/ *Bị đơn:* Bà **Phạm Thái Thủy T**, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Tạm trú: 142A ấp A, xã K, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo ông Trần Minh Th, ông và bà Phạm Thái Thủy T sống chung vào đầu năm 2016, có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, giữa ông bà phát sinh mâu thuẫn nên đến tháng 10 năm 2016, bà T nộp đơn xin ly hôn. Quyết định số 210/2016/QĐST-HNGĐ ngày 03/11/2016 của Tòa án nhân dân thành phố M có nội dung, công nhận thuận tình ly hôn cho ông bà, về tài sản chung, tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Trước khi kết hôn với bà T, ông có tạo lập được tài sản là phần đất thửa 157, tờ bản đồ số 12, diện tích 501,7m², tọa lạc ấp Th, xã S, thành phố M, Tiền Giang,

được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông ngày 28/01/2015. Sau khi kết hôn với bà T, bà T yêu cầu được nhập hộ khẩu và đứng tên chung phần đất thửa 157 nên ông cũng đồng ý. Vì vậy, ngày 27/4/2016, ông bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với phần đất thửa 157 (theo Giấy chứng nhận số CD 459895, sổ vào sổ cấp GCN CS03476).

Khi hoà giải vụ án hôn nhân giữa ông bà tại Tòa án ngày 26/10/2016, bà T có viết tờ cam kết thỏa thuận về phần tài sản với nội dung: phần đất thửa 157, tờ bản đồ số 12, diện tích 501,7m², tọa lạc ấp Th, xã S, thành phố M, Tiền Giang (theo Giấy chứng nhận số CD 459895 ngày 27/4/2016, sổ vào sổ cấp GCN CS03476), do Phạm Thái Thủy T và Trần Minh Th cùng đứng tên là tài sản riêng của Trần Minh Th. Tuy nhiên, sau khi viết cam kết trên, bà T không thực hiện theo thỏa thuận dù ông đã yêu cầu nhiều lần. Nay ông yêu cầu chia tài sản của vợ chồng sau ly hôn, ông yêu cầu được nhận lại toàn bộ tài sản là phần đất thửa 157, tờ bản đồ số 12, diện tích 501,7m², tọa lạc ấp Th, xã S, thành phố M, Tiền Giang. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Phạm Thái Thủy T vắng mặt dù được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Bà không gửi văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông Th.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M phát biểu: Về tố tụng: thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: ông yêu cầu chia tài sản của vợ chồng sau ly hôn, ông yêu cầu được nhận lại toàn bộ tài sản là phần đất thửa 157, tờ bản đồ số 12, diện tích 501,7m², tọa lạc ấp Th, xã S, thành phố M, Tiền Giang. Xét thấy, mặc dù phần đất thửa 157, tờ bản đồ số 12, diện tích 501,7m², tọa lạc ấp Th, xã S, thành phố M, Tiền Giang (theo Giấy chứng nhận số CD 459895 ngày 27/4/2016, sổ vào sổ cấp GCN CS03476), được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Trần Minh Th và bà Phạm Thái Thủy T. Tuy nhiên, căn cứ vào tờ cam kết do bà T viết và ký tên, bà T xác định phần đất này là tài sản riêng của ông Th. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Ông Trần Minh Th yêu cầu chia tài sản của vợ chồng sau ly hôn, ông yêu cầu được nhận lại toàn bộ phần đất thửa 157, tờ bản đồ số 12, diện tích 501,7m², tọa lạc ấp Th, xã S, thành phố M, Tiền Giang. Do đó, cần xác định lại quan hệ tranh chấp là “tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”, theo quy

định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố M.

[2] Bà Phạm Thái Thủy T vắng mặt không lý do dù được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Căn cứ Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà T.

[3] Hội đồng xét xử nhận thấy, bà Phạm Thái Thủy T và ông Trần Minh Th sống chung vào đầu năm 2016. Trước khi kết hôn, ông Th có tạo lập được tài sản là phần đất thửa 157, tờ bản đồ số 12, diện tích 501,7m², tọa lạc ấp Th, xã S, thành phố M, Tiền Giang, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông ngày 28/01/2015. Tuy nhiên, quá trình chung sống với bà T, ông T đã tặng cho một phần tài sản trên cho bà nên ngày 27/4/2016, ông bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với phần đất thửa 157 (theo Giấy chứng nhận số CD 459895, số vào sổ cấp GCN CS03476). Theo quyết định số 210/2016/QĐST-HNGĐ ngày 03/11/2016 của Tòa án nhân dân thành phố M có nội dung công nhận thuận tình ly hôn cho ông bà, về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Theo ông Th, nội dung thỏa thuận của hai ông bà về phần tài sản là phần đất thửa 157 như sau: bà T viết cam kết ngày 26/10/2016 xác định phần đất thửa 157 là tài sản riêng của ông Th. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 213 Bộ luật dân sự: “Vợ chồng thỏa thuận...chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.” Xét việc viết cam kết của bà T là tự nguyện, thể hiện sự thỏa thuận giữa bà và ông Th về việc định đoạt tài sản chung là thửa đất 157 nên yêu cầu của ông Th là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Th, giao cho ông phần đất thửa 157, tờ bản đồ số 12, diện tích 501,7m², tọa lạc ấp Th, xã S, thành phố M, Tiền Giang, có vị trí như sau:

Đông giáp đường bê tông.

Tây giáp đất thửa 28

Nam giáp đất thửa 156

Bắc giáp đất thửa 26 (có sơ đồ kèm theo).

Ông Th được quyền đăng ký kê khai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí: Theo biên bản định giá ngày 23/01/2019, giá chuyển nhượng thực tế tại địa Phương đối với phần đất thửa 157 là 300.000 đồng/m² nên giá trị phần đất này là: 300.000 đồng/m² X 501,7m² = 150.510.000 đồng. Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, ông Th phải chịu án phí theo quy định. Do yêu cầu của ông Th được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí theo quy định tại Khoản

2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 27, Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia đình. Điều 213 Bộ luật dân sự. Khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Minh Th.

1/ Giao cho ông Th phần đất thửa 157, tờ bản đồ số 12, diện tích 501,7m², tọa lạc ấp Th, xã S, thành phố M, Tiền Giang, có vị trí như sau:

Đông giáp đường bê tông.

Tây giáp đất thửa 28

Nam giáp đất thửa 156

Bắc giáp đất thửa 26 (có sơ đồ kèm theo).

Ông Th được quyền đăng ký kê khai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

2/ Về án phí: bà T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Ông Th phải chịu 7.525.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 878.000đ theo biên lai số 0013314 ngày 03/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M nên ông phải nộp tiếp 6.647.500 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án (đối với bà T tính từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ hoặc niêm yết bản án).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh TG.
- VKSND thành phố M.
- Chi cục THA DS.
- Đương sự.
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ánh Phương